CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VIWASEEN - HUẾ
Địa chỉ: Số 05 Lý Thường Kiệt - Phường Phú Nhuận - TP Huế
Tel: 0543 - 813699 Fax: 0543 - 813839

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**28.715.715.192**	**36.335.814.444**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.342.238.630**	**1.894.319.176**
1. Tiền	111		1.342.238.630	1.894.319.176
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121			0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20.001.979.182**	**24.476.514.328**
1. Phải thu khách hàng	131		11.189.733.496	13.399.667.224
2. Trả trước cho người bán	132		8.112.724.779	9.997.608.457
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		838.127.918	1.217.562.458
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(138.607.011)	(138.323.811)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.418.016.096**	**4.103.156.971**
1. Hàng tồn kho	141		3.418.016.096	4.103.156.971
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.953.481.284**	**5.861.823.969**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		414.278.555	216.508.462
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	2.948.965.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.539.202.729	2.696.350.485
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**102.390.258.997**	**99.498.197.002**

I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**102.050.705.891**	**99.235.270.415**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**33.910.414.282**	**36.953.643.207**
- Nguyên giá	222		45.641.877.254	45.338.612.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.731.462.972)	(8.384.969.217)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**54.034.375**	**67.223.275**
- Nguyên giá	228		101.889.050	101.889.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(47.854.675)	(34.665.775)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		68.086.257.234	62.214.403.933
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**339.553.106**	**262.926.587**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		339.553.106	262.926.587
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**131.105.974.189**	**135.834.011.446**

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**70.497.920.970**	**74.018.286.605**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**43.837.411.099**	**40.423.837.441**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		21.933.044.241	17.863.768.451
2. Phải trả người bán	312		5.590.930.605	11.162.266.544
3. Người mua trả tiền trước	313		1.185.888.940	3.716.597.165
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3.787.551.311	1.798.326.755
5. Phải trả người lao động	315		641.486.628	244.964.301
6. Chi phí phải trả	316		2.662.570.284	2.662.713.293
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		8.035.939.090	2.975.200.932
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	**330**		**26.660.509.871**	**33.594.449.164**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		26.446.386.807	33.311.926.100
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		214.123.064	282.523.064
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**60.608.053.219**	**61.815.724.841**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**60.608.053.219**	**61.815.724.841**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.969.709.414	1.969.709.414
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.104.184.695	2.104.184.695
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.465.840.890)	(2.258.169.268)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**131.105.974.189**	**135.834.011.446**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			**0**	**0**
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05			1.490,97
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			0

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thanh Tùng	*Lê Thị Thu Hương*	